

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
(Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành)
Môn: CHĂM SÓC SỨC KHỎE TRẺ EM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Mã lớp	TC	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
							HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
									4.0		6.0	6.0		
1	117020068	H' Ben	6/24/1998	Nam	01DD10A1	2	6	8	7.33		5		5.9	Đạt
2	117030038	Đỗ Ngọc Châm	1/30/2000	Nữ	01DD10C1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
3	117020055	Nguyễn Hữu Đức	12/12/1997	Nam	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
4	117020148	Nguyễn Thị Diễm Hằng	11/16/1999	Nữ	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
5	117020120	Vũ Thị Hạnh	10/8/1992	Nữ	01DD10A1	2	5	9	7.67		6		6.7	Đạt
6	117030016	Nguyễn Thanh Hòa	2/6/2002	Nam	01DD10C1	2	5		1.67	TBKT			0.7	Thi lại
7	117020140	Phạm Thị Hoài	2/6/1999	Nữ	01DD10A1	2	5	9	7.67		7		7.3	Đạt
8	117020119	Nguyễn Thị Hữu	1/13/1990	Nữ	01DD10A1	2	5	9	7.67		8		7.9	Đạt
9	117180027	Văn Thành Huy	6/12/1995	Nam	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
10	117020056	Phan Phạm Lê Khang	8/19/1997	Nam	01DD10A1	2	4	7	6.00		6		6.0	Đạt
11	117030012	Nguyễn Anh Khoa	7/6/2001	Nam	01DD10C1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
12	217020076	Nguyễn Cảnh Linh	3/3/1997	Nam	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
13	117020171	Nguyễn Hiến Lưu	1/28/1983	Nam	01DD10A1	2	3	6	5.00		6		5.6	Đạt
14	117020074	Lê Thị Ngân	8/20/1992	Nữ	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
15	117030030	Nguyễn Tố Quyên	11/14/2002	Nữ	01DD10C1	2	5	6	5.67		5		5.3	Đạt
16	117020110	Lô Khắc Quyền	7/27/1998	Nam	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
17	117030056	Nguyễn Thị Mai Thi	9/21/1999	Nữ	01DD10C1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
18	117020124	Nguyễn Thanh Thúy	1/3/1999	Nữ	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
19	117030067	Cao Nghĩa Tình	11/10/2000	Nam	01DD10C1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
20	117020125	Nguyễn Thị Thu Trang	8/22/1999	Nữ	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
21	117020102	Phạm Khắc Trục	6/28/1998	Nam	01DD10A1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Giới tính	Mã lớp	TC	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
							HS1	HS2			L1	L2		
									4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
	116030018	Trần Đức Tân	25/10/1999	Nam	01DD09C1	2	4	7	6.00		7		6.6	Đạt
	116030055	Nguyễn Vũ Hoàng Trinh	08/02/2001	Nữ	01DD09C1	2			0.00	TBKT			0.0	Thi lại
	116030002	Hà Thị Phượng	2/4/2000		01DD09C1	2	5	6	5.67		7		6.5	Đạt
	116030001	Cao Vũ Thùy Linh	16/02/2001	Nữ	01DD09C1	2	5	6	5.67		6		5.9	Đạt